



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

A member of  International

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập từ phương án cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600271092 (số ĐKKD cũ: 4703000267) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Tử Mục   | Chủ tịch     |
| Ông Hà Văn Sơn      | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Cẩn    | Ủy viên      |
| Ông Nguyễn Văn Khâm | Ủy viên      |
| Ông Lê Phước Hùng   | Ủy viên      |

Bổ nhiệm ngày 25/04/2014

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                  |              |
|------------------|--------------|
| Ông Hà Văn Sơn   | Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Cẩn | Phó Giám đốc |

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Ông Đinh Văn Hồng         | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Minh Quang     | Thành viên |
| Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



**Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn**

Số 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015

**T.M. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Hà Văn Sơn**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 26 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Giám đốc**

**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|-------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                                |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>144.903.550.222</b> | <b>90.738.099.295</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 3           | <b>57.415.363.476</b>  | <b>14.697.871.368</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                        |             | 1.834.474.587          | 1.950.474.041          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 55.580.888.889         | 12.747.397.327         |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 4           | <b>48.000.000.000</b>  | <b>33.000.000.000</b>  |
| 121   | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 48.000.000.000         | 33.000.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>1.119.543.648</b>   | <b>1.816.273.577</b>   |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 157.276.435            | 460.853.435            |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 618.015.000            | 628.015.000            |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                     | 5           | 501.528.648            | 884.681.577            |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (157.276.435)          | (157.276.435)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 6           | <b>38.364.643.098</b>  | <b>40.418.036.172</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                |             | 38.364.643.098         | 40.418.036.172         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>4.000.000</b>       | <b>805.918.178</b>     |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | -                      | 801.918.178            |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 4.000.000              | 4.000.000              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>67.193.812.853</b>  | <b>69.867.168.905</b>  |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>33.753.033.739</b>  | <b>38.766.453.056</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 7           | 21.208.238.723         | 25.024.270.959         |
| 222   | - Nguyên giá                                   |             | 69.008.115.107         | 68.144.504.294         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (47.799.876.384)       | (43.120.233.335)       |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 8           | 11.702.975.016         | 4.040.270.064          |
| 228   | - Nguyên giá                                   |             | 12.546.848.213         | 4.729.343.018          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (843.873.197)          | (689.072.954)          |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 9           | 841.820.000            | 9.701.912.033          |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 10          | <b>11.250.000.000</b>  | <b>11.250.000.000</b>  |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |             | 11.250.000.000         | 11.250.000.000         |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>22.190.779.114</b>  | <b>19.850.715.849</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 11          | 22.190.779.114         | 19.850.715.849         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>212.097.363.075</b> | <b>160.605.268.200</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|-------|-----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                         |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |             | <b>30.197.325.847</b>  | <b>23.729.591.771</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   |             | <b>27.299.325.847</b>  | <b>22.409.591.771</b>  |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                   | 12          | 672.000.000            | 672.000.000            |
| 312   | 2. Phải trả người bán                   |             | 7.530.927.589          | 7.085.240.678          |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước             |             | 358.707.000            | -                      |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 13          | 3.525.702.384          | 621.984.080            |
| 315   | 5. Phải trả người lao động              |             | 5.402.218.847          | 3.772.186.337          |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 14          | 9.809.770.027          | 8.876.066.754          |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | -                      | 1.382.113.922          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                   |             | <b>2.898.000.000</b>   | <b>1.320.000.000</b>   |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                    | 15          | 648.000.000            | 1.320.000.000          |
| 339   | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |             | 2.250.000.000          | -                      |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |             | <b>181.900.037.228</b> | <b>136.875.676.429</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | 16          | <b>181.900.037.228</b> | <b>136.875.676.429</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            |             | 45.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| 413   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu              |             | 3.073.032.731          | 2.634.605.294          |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                |             | 75.865.250.717         | 75.556.568.982         |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính               |             | 4.500.000.000          | 4.500.000.000          |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 53.461.753.780         | 9.184.502.153          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              |             | <b>212.097.363.075</b> | <b>160.605.268.200</b> |

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015



Hà Văn Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2014              | Năm 2013               |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|
|       |                                                  |             | VND                   | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 17          | 263.261.583.650       | 189.704.180.700        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                     | -                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 263.261.583.650       | 189.704.180.700        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 18          | 189.362.658.697       | 175.842.178.322        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 73.898.924.953        | 13.862.002.378         |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 19          | 7.949.310.212         | 5.183.559.834          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 20          | 108.002.000           | 151.230.000            |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 108.002.000           | 151.230.000            |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | 21          | 77.582.000            | 71.276.000             |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 22          | 8.424.440.967         | 4.292.970.297          |
| 30    | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 73.238.210.198        | 14.530.085.915         |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 23          | 487.518.631           | 1.932.143.992          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 24          | 1.427.532.043         | 2.556.155.596          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (940.013.412)         | (624.011.604)          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 72.298.196.786        | 13.906.074.311         |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25          | 15.981.420.573        | 3.492.548.005          |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                     | -                      |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>56.316.776.213</u> | <u>10.413.526.306</u>  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 26          | 12.515                | 2.314                  |

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai ngày 26 tháng 02 năm 2015



Hà Văn Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2014         | Năm 2013               |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------------|
|                                                   |                                                                                                  |             | VND              | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                                  |             |                  |                        |
| 01                                                | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 72.298.196.786   | 13.906.074.311         |
|                                                   | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                  |                        |
| 02                                                | - Khấu hao tài sản cố định                                                                       |             | 5.609.851.041    | 5.291.627.666          |
| 03                                                | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | -                | (243.000.000)          |
| 05                                                | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (6.718.355.131)  | (5.458.779.928)        |
| 06                                                | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 108.002.000      | 151.230.000            |
| 08                                                | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 71.297.694.696   | 13.647.152.049         |
| 09                                                | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 800.776.593      | 1.508.013.862          |
| 10                                                | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 2.053.393.074    | 6.180.141.578          |
| 11                                                | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 4.094.864.757    | (7.522.763.992)        |
| 12                                                | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (2.340.063.265)  | (3.176.107.423)        |
| 13                                                | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (108.002.000)    | (151.230.000)          |
| 14                                                | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (11.735.127.921) | (2.120.488.367)        |
| 15                                                | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 217.820.000      | 1.367.674.513          |
| 16                                                | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (1.746.396.000)  | (16.455.609.709)       |
| 20                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 62.534.959.934   | (6.723.217.489)        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                                                  |             |                  |                        |
| 21                                                | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (707.575.000)    | (7.093.871.596)        |
| 22                                                | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 183.773.500      | 1.576.101.318          |
| 23                                                | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (48.000.000.000) | (11.500.000.000)       |
| 24                                                | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 33.000.000.000   | 13.000.000.000         |
| 27                                                | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 7.628.333.674    | 4.662.574.224          |
| 30                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (7.895.467.826)  | 644.803.946            |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Năm 2014                | Năm 2013               |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|
|                                                    |                                                     |             | VND                     | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                     |             |                         |                        |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                          |             | (672.000.000)           | (672.000.000)          |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu          |             | (11.250.000.000)        | (3.600.000.000)        |
| 40                                                 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> |             | <i>(11.922.000.000)</i> | <i>(4.272.000.000)</i> |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                     |             | 42.717.492.108          | (10.350.413.543)       |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm                    |             | 14.697.871.368          | 25.048.284.911         |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối năm                   | 3           | <u>57.415.363.476</u>   | <u>14.697.871.368</u>  |

Người lập

Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng

Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015



Hà Văn Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập từ phương án cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty: Số 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng; tương đương 4.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi đà điểu;
- Bán buôn các loại gia súc, gia cầm và những vật nuôi khác như cá sấu, đà điểu, ba ba, rắn và các loại nông sản, nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Chăn nuôi khác: rắn, ba ba, cá sấu;
- Bán buôn thủy sản;
- Chế biến súc sản, thủy sản;
- Cố vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi;
- Xây dựng chuồng trại, cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Sản xuất thủy sản;
- Bán buôn xăng dầu, nhớt (theo mạng lưới xăng dầu của tỉnh);
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị                | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải              | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý        | 03 - 05 năm |
| - Súc vật làm việc và cho sản phẩm | 04 năm      |
| - Tài sản cố định khác             | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất                | 15 - 45 năm |

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.14 . Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 2.15 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 31/12/2014                   | 01/01/2014                   |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                       | 208.428.086                  | 539.189.086                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.626.046.501                | 1.411.284.955                |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 55.580.888.889               | 12.747.397.327               |
|                                | <b><u>57.415.363.476</u></b> | <b><u>14.697.871.368</u></b> |

(\*) Chi tiết:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Trảng Bom, số tiền 29.080.888.889 đồng, lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Nai, số tiền 8.000.000.000 đồng, lãi suất 5,6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 13.500.000.000 đồng, lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                     | 31/12/2014                   | 01/01/2014                   |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                     | VND                          | VND                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                              | 48.000.000.000               | -                            |
| Cho Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai vay | -                            | 33.000.000.000               |
|                                                     | <b><u>48.000.000.000</u></b> | <b><u>33.000.000.000</u></b> |



(\*) Chi tiết:

- Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất 5,4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 15.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 13.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,7%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                     | 31/12/2014                | 01/01/2014                |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                     | VND                       | VND                       |
| Phải thu về thuế TNCN của CBCNV                     | 17.826.225                | -                         |
| Phải thu tiền BHXH, BHYT của CBCNV                  | 173.955.759               | 266.370.466               |
| Phải thu Bà Diệp Thị Thanh Quý - làm thất thoát quỹ | 205.700.000               | 233.200.000               |
| Phải thu khác                                       | 104.046.664               | 385.111.111               |
|                                                     | <b><u>501.528.648</u></b> | <b><u>884.681.577</u></b> |

6 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2014                   | 01/01/2014                   |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | VND                          | (Đã điều chỉnh)<br>VND       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 16.904.172.417               | 18.670.558.367               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 19.125.500                   | 2.400.000                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 21.441.345.181               | 21.745.077.805               |
|                                     | <b><u>38.364.643.098</u></b> | <b><u>40.418.036.172</u></b> |

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Súc vật làm việc và cho sản phẩm | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                              | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                           |                                  |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 50.362.619.149         | 11.414.731.787        | 2.283.395.200                   | 271.000.000               | 3.652.198.090                    | 160.560.068          | 68.144.504.294        |
| Số tăng trong năm             | 2.388.190.605          | 174.580.000           | 170.000.000                     | -                         | -                                | -                    | 2.732.770.605         |
| - Mua trong năm               | -                      | 174.580.000           | 170.000.000                     | -                         | -                                | -                    | 344.580.000           |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 2.388.190.605          | -                     | -                               | -                         | -                                | -                    | 2.388.190.605         |
| Số giảm trong năm             | -                      | -                     | -                               | -                         | (1.708.599.724)                  | (160.560.068)        | (1.869.159.792)       |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                     | -                               | -                         | (1.708.599.724)                  | -                    | (1.708.599.724)       |
| - Giảm khác (*)               | -                      | -                     | -                               | -                         | -                                | (160.560.068)        | (160.560.068)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>52.750.809.754</b>  | <b>11.589.311.787</b> | <b>2.453.395.200</b>            | <b>271.000.000</b>        | <b>1.943.598.366</b>             | <b>-</b>             | <b>69.008.115.107</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                           |                                  |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 32.468.133.056         | 7.153.314.298         | 1.899.608.533                   | 259.250.000               | 1.179.367.380                    | 160.560.068          | 43.120.233.335        |
| Số tăng trong năm             | 3.661.515.712          | 1.202.216.919         | 119.875.278                     | 11.750.000                | 459.692.889                      | -                    | 5.455.050.798         |
| - Khấu hao trong năm          | 3.661.515.712          | 1.202.216.919         | 119.875.278                     | 11.750.000                | 459.692.889                      | -                    | 5.455.050.798         |
| Số giảm trong năm             | -                      | -                     | -                               | -                         | (614.847.681)                    | (160.560.068)        | (775.407.749)         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                     | -                               | -                         | (614.847.681)                    | -                    | (614.847.681)         |
| - Giảm khác (*)               | -                      | -                     | -                               | -                         | -                                | (160.560.068)        | (160.560.068)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>36.129.648.768</b>  | <b>8.355.531.217</b>  | <b>2.019.483.811</b>            | <b>271.000.000</b>        | <b>1.024.212.588</b>             | <b>-</b>             | <b>47.799.876.384</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                           |                                  |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 17.894.486.093         | 4.261.417.489         | 383.786.667                     | 11.750.000                | 2.472.830.710                    | -                    | 25.024.270.959        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>16.621.160.986</b>  | <b>3.233.780.570</b>  | <b>433.911.389</b>              | <b>-</b>                  | <b>919.385.778</b>               | <b>-</b>             | <b>21.208.238.723</b> |

(\*) Giảm do không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định hữu hình.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.721.550.001 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.306.375.762 đồng



**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                          | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                              |                       |
| Số dư đầu năm                 | 4.646.000.000             | 83.343.018                   | 4.729.343.018         |
| Số tăng trong năm             | 7.817.505.195             | -                            | 7.817.505.195         |
| - Mua trong năm (*)           | 7.817.505.195             | -                            | 7.817.505.195         |
| Số giảm trong năm             | -                         | -                            | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>12.463.505.195</b>     | <b>83.343.018</b>            | <b>12.546.848.213</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                              |                       |
| Số dư đầu năm                 | 605.729.936               | 83.343.018                   | 689.072.954           |
| Số tăng trong năm             | 154.800.243               | -                            | 154.800.243           |
| - Khấu hao trong năm          | 154.800.243               | -                            | 154.800.243           |
| Số giảm trong năm             | -                         | -                            | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>760.530.179</b>        | <b>83.343.018</b>            | <b>843.873.197</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                              |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 4.040.270.064             | -                            | 4.040.270.064         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>11.702.975.016</b>     | <b>-</b>                     | <b>11.702.975.016</b> |

(\*) Trong đó bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ và xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc với tổng nguyên giá là 7.524.510.195 đồng. Đây là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài mua để triển khai dự án phát triển Công ty trong tương lai. Đến thời điểm 31/12/2014 các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty vẫn đang tiếp tục được hoàn tất.

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                           | 31/12/2014         | 01/01/2014           |
|-------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                           | VND                | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>            | <b>841.820.000</b> | <b>2.177.401.838</b> |
| - Xây dựng trại heo Xuân Lộc              | 841.820.000        | 771.820.000          |
| - Xây dựng hầm Biogas trại Phú Sơn        | -                  | 1.405.581.838        |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>            | <b>-</b>           | <b>7.524.510.195</b> |
| - Mua đất tại xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ  | -                  | 1.821.047.500        |
| - Mua đất tại xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc | -                  | 5.703.462.695        |
|                                           | <b>841.820.000</b> | <b>9.701.912.033</b> |

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                                         | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                      |                       |                       |
| - Công ty CP Đầu tư và Quản lý KLH công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark) | 11.250.000.000        | 11.250.000.000        |
|                                                                         | <b>11.250.000.000</b> | <b>11.250.000.000</b> |

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

| Tên công ty liên kết                                                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý KLH công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark) | Tỉnh Đồng Nai              | 28,57%        | 28,57%                 | Đầu tư xây dựng, dịch vụ   |

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                            | Năm 2014              | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh)   |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                                            | VND                   | VND                           |
| Số dư đầu năm                                              | 19.850.715.849        | 16.674.608.426                |
| Số tăng trong năm                                          | 15.762.936.559        | 17.014.632.256                |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (13.422.873.294)      | (13.838.524.833)              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>22.190.779.114</b> | <b>19.850.715.849</b>         |
| <b>Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>          |                       |                               |
|                                                            | 31/12/2014            | 01/01/2014<br>(Đã điều chỉnh) |
|                                                            | VND                   | VND                           |
| Giá trị đàn heo nái, heo đực cơ bản                        | 17.993.772.537        | 18.317.232.558                |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                        | 351.075.819           | 206.507.781                   |
| Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ                       | 1.241.160.723         | 1.258.225.510                 |
| Chi phí thuê đất khu liên hợp công nông nghiệp Dofico      | 2.604.770.035         | -                             |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                             | -                     | 68.750.000                    |
|                                                            | <b>22.190.779.114</b> | <b>19.850.715.849</b>         |

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                                          | 31/12/2014         | 01/01/2014         |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                          | VND                | VND                |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                            |                    |                    |
| - Quỹ đầu tư Phát triển Đồng Nai<br>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15) | 672.000.000        | 672.000.000        |
|                                                                          | <b>672.000.000</b> | <b>672.000.000</b> |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | 31/12/2014           | 01/01/2014<br>(Đã điều chỉnh) |
|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|
|                             | VND                  | VND                           |
| Thuế Giá trị gia tăng       | 3.405.585            | 6.404.762                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 3.444.374.474        | -                             |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | 77.922.325           | -                             |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | -                    | 615.579.318                   |
|                             | <b>3.525.702.384</b> | <b>621.984.080</b>            |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                            | <u>31/12/2014</u>           | <u>01/01/2014</u>           |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                            | VND                         | VND                         |
| Kinh phí công đoàn                                         | 40.360                      | 31.243.644                  |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                                | 1.300.500                   | 1.300.500                   |
| Tiền bồi thường, hỗ trợ di dời Trại heo Đông Phương (*)    | 8.816.320.400               | 8.816.320.400               |
| Phải trả Công ty TNHH Hoài Nam Hoài Bắc - tạm tăng tài sản | 982.608.767                 | -                           |
| Phải trả, phải nộp khác                                    | 9.500.000                   | 27.202.210                  |
|                                                            | <u><b>9.809.770.027</b></u> | <u><b>8.876.066.754</b></u> |

(\*) Số tiền bồi thường, hỗ trợ di dời theo Quyết định số 6496/QĐ-UBND ngày 14/11/2012 của UBND TP Biên Hòa về việc bồi thường, hỗ trợ cho trại heo Đông Phương tại khu phố 10 phường Hồ Nai, do thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy xử lý nước thải số 01 tại phường Hồ Nai, TP Biên Hòa. Số tiền này, Công ty Cổ phần chăn nuôi Phú Sơn sử dụng thực hiện đầu tư dự án xây dựng trại heo mới tại vùng quy hoạch phát triển chăn nuôi của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark) tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

**15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                          | <u>31/12/2014</u>         | <u>01/01/2014</u>           |
|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                                          | VND                       | VND                         |
| - Vay Quỹ đầu tư Phát triển Đồng Nai (*) | 648.000.000               | 1.320.000.000               |
|                                          | <u><b>648.000.000</b></u> | <u><b>1.320.000.000</b></u> |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(\*) Hợp đồng cho vay vốn tín dụng bảo vệ môi trường số 44/2011/HĐTD/TD-MT ngày 27/07/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 3.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hầm Biogas và hồ chứa nước thải tại ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,3%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 43/2011/HĐTC-TD ngày 07/12/2011;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.320.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 672.000.000 đồng.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                       | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Vốn khác của<br>Chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                                                       | VND                          | VND                        | VND                           | VND                      | VND                       | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                            | <b>45.000.000.000</b>        | <b>1.739.544.486</b>       | <b>847.499</b>                | <b>65.632.242.457</b>    | <b>4.500.000.000</b>      | <b>14.419.387.333</b>       | <b>131.292.021.775</b> |
| Lãi trong năm trước                                                   | -                            | -                          | -                             | -                        | -                         | 10.413.526.306              | 10.413.526.306         |
| Trích lập Quỹ ĐTP và quỹ<br>dự trữ bổ sung vốn điều lệ                | -                            | 895.060.808                | -                             | 9.924.326.525            | -                         | (10.819.387.333)            | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>phúc lợi                                 | -                            | -                          | -                             | -                        | -                         | (1.229.024.153)             | (1.229.024.153)        |
| Chi trả cổ tức                                                        | -                            | -                          | -                             | -                        | -                         | (3.600.000.000)             | (3.600.000.000)        |
| Giảm khác                                                             | -                            | -                          | (847.499)                     | -                        | -                         | -                           | (847.499)              |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                           | <b>45.000.000.000</b>        | <b>2.634.605.294</b>       | <b>-</b>                      | <b>75.556.568.982</b>    | <b>4.500.000.000</b>      | <b>9.184.502.153</b>        | <b>136.875.676.429</b> |
| Lãi trong năm nay                                                     | -                            | -                          | -                             | -                        | -                         | 56.316.776.213              | 56.316.776.213         |
| Trích lập Quỹ ĐTP và quỹ<br>dự trữ bổ sung vốn điều lệ <sup>(1)</sup> | -                            | 438.427.437                | -                             | 308.681.735              | -                         | (747.109.172)               | -                      |
| Trích lập bổ sung quỹ KTPL<br>và quỹ khen thưởng BDH <sup>(1)</sup>   | -                            | -                          | -                             | -                        | -                         | (42.415.414)                | (42.415.414)           |
| Chi trả cổ tức năm 2013 <sup>(1)</sup>                                | -                            | -                          | -                             | -                        | -                         | (6.750.000.000)             | (6.750.000.000)        |
| Tạm chia cổ tức năm 2014 <sup>(2)</sup>                               | -                            | -                          | -                             | -                        | -                         | (4.500.000.000)             | (4.500.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                             | <b>45.000.000.000</b>        | <b>3.073.032.731</b>       | <b>-</b>                      | <b>75.865.250.717</b>    | <b>4.500.000.000</b>      | <b>53.461.753.780</b>       | <b>181.900.037.228</b> |

(1) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 18/NQ-ĐH ngày 25 tháng 04 năm 2014.

(2) Công ty tạm chia cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT ngày 14/11/2014 của Hội đồng quản trị, tỷ lệ tạm chia là 10%/vốn điều lệ.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                         | Tỷ lệ (%)     | Cuối năm VND          | Tỷ lệ (%)     | Đầu năm VND           |
|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 73,56         | 33.100.880.000        | 73,56         | 33.100.880.000        |
| Vốn góp của đối tượng khác                              | 26,44         | 11.899.120.000        | 26,44         | 11.899.120.000        |
|                                                         | <b>100,00</b> | <b>45.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>45.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                     | Năm nay VND    | Năm trước VND  |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           | 11.250.000.000 | 3.600.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 6.750.000.000  | 3.600.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 4.500.000.000  | -              |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | Cuối năm  | Đầu năm   |
|----------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.500.000 | 4.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**e) Các quỹ công ty**

|                        | 31/12/2014 VND        | 01/01/2014 VND        |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 75.865.250.717        | 75.556.568.982        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 4.500.000.000         | 4.500.000.000         |
|                        | <b>80.365.250.717</b> | <b>80.056.568.982</b> |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                    | Năm 2014 VND           | Năm 2013 VND           |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 263.261.583.650        | 189.704.180.700        |
|                    | <b>263.261.583.650</b> | <b>189.704.180.700</b> |

105-0  
NHÀ  
SỞ T  
KIỂM  
SAS  
-TP

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                         | Năm 2014                      | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh)   |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                         | VND                           | VND                           |
| Giá vốn của hàng đã bán | 189.362.658.697               | 175.842.178.322               |
|                         | <b><u>189.362.658.697</u></b> | <b><u>175.842.178.322</u></b> |

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                           | Năm 2014                    | Năm 2013                    |
|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                           | VND                         | VND                         |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn             | 4.028.333.674               | 4.035.185.335               |
| Chiết khấu thanh toán                     | 320.976.538                 | 135.027.000                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)           | 3.600.000.000               | 1.012.500.000               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | -                           | 847.499                     |
|                                           | <b><u>7.949.310.212</u></b> | <b><u>5.183.559.834</u></b> |

(\*) Nhận lợi nhuận liên doanh từ dự án hợp tác đầu tư xây dựng khu dân cư Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng hợp tác liên doanh số 18 ngày 07/08/2009 (giá trị khoản đầu tư theo hợp đồng là 6.816.960.000 đồng đã được Công ty thu hồi vào năm 2012).

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2014                  | Năm 2013                  |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
|              | VND                       | VND                       |
| Lãi tiền vay | 108.002.000               | 151.230.000               |
|              | <b><u>108.002.000</u></b> | <b><u>151.230.000</u></b> |

**21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                           | Năm 2014                 | Năm 2013                 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Chi phí nhân công         | 40.332.000               | 33.722.000               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.250.000               | 37.106.000               |
| Chi phí khác bằng tiền    | -                        | 448.000                  |
|                           | <b><u>77.582.000</u></b> | <b><u>71.276.000</u></b> |

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                            | Năm 2014                    | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                            | VND                         | VND                         |
| Chi phí nhân công                          | 3.649.288.042               | 3.236.202.607               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 264.630.808                 | 109.830.565                 |
| Thuế, phí, lệ phí                          | 16.716.836                  | 138.106.532                 |
| Chi phí dự phòng                           | -                           | (243.000.000)               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 47.877.019                  | 72.885.685                  |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 2.250.000.000               | -                           |
| Chi phí khác bằng tiền                     | 2.195.928.262               | 978.944.908                 |
|                                            | <b><u>8.424.440.967</u></b> | <b><u>4.292.970.297</u></b> |



**23 . THU NHẬP KHÁC**

|                                      | Năm 2014           | Năm 2013             |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                      | VND                | VND                  |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 183.773.500        | 1.576.101.318        |
| Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng   | 106.799.988        | 73.900.000           |
| Thu nhập khác                        | 196.945.143        | 282.142.674          |
|                                      | <b>487.518.631</b> | <b>1.932.143.992</b> |

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                            | Năm 2014             | Năm 2013               |
|------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                            | VND                  | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| Chi phí thanh lý tài sản                                   | 1.093.752.043        | 1.165.006.725          |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt vi phạm môi trường | -                    | 112.000.000            |
| Chi phí làm đường B15 theo Quyết định của UBND xã Xuân Thọ | -                    | 709.457.708            |
| Chi phí khấu hao trại gà không hoạt động sản xuất          | 120.560.000          | 120.560.000            |
| Chi thưởng HDQT, BKS không tham gia sản xuất               | 116.100.000          | 69.600.000             |
| Chi hỗ trợ công nhân bị tai nạn lao động                   | 60.000.000           | 65.000.000             |
| Chi phí khác                                               | 37.120.000           | 314.531.163            |
|                                                            | <b>1.427.532.043</b> | <b>2.556.155.596</b>   |

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                            | Năm 2014              | Năm 2013               |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                            | VND                   | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>                   |                       |                        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                          | 72.298.196.786        | 13.906.074.311         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                  | 344.624.000           | 1.076.617.708          |
| - Chi phí không hợp lệ                                     | 344.624.000           | 1.076.617.708          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                  | -                     | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | -                     | (1.012.500.000)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                    | 72.642.820.786        | 13.970.192.019         |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                              | 22%                   | 25%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                         | <b>15.981.420.573</b> | <b>3.492.548.005</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                 | (801.918.178)         | (2.173.977.816)        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                 | (11.735.127.921)      | (2.120.488.367)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>3.444.374.474</b>  | <b>(801.918.178)</b>   |

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                 | Năm 2014       | Năm 2013<br>(Đã điều chỉnh) |
|-------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
|                                                 | VND            | VND                         |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                         | 56.316.776.213 | 10.413.526.306              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 56.316.776.213 | 10.413.526.306              |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 4.500.000      | 4.500.000                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>12.515</b>  | <b>2.314</b>                |

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2014               | Năm 2013               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 162.502.103.347        | 166.119.535.985        |
| Chi phí nhân công                | 21.344.678.441         | 18.412.025.058         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.609.851.041          | 5.732.863.145          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.933.629.573          | 1.856.012.968          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.149.806.996          | 2.770.410.430          |
|                                  | <b>199.540.069.398</b> | <b>194.890.847.586</b> |

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                      |                       |                      |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | 31/12/2014             |                      | 01/01/2014            |                      |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                      |                       |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.415.363.476         | -                    | 14.697.871.368        | -                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 658.805.083            | (157.276.435)        | 1.345.535.012         | (157.276.435)        |
| Các khoản cho vay                  | 48.000.000.000         |                      | 33.000.000.000        |                      |
|                                    | <b>106.074.168.559</b> | <b>(157.276.435)</b> | <b>49.043.406.380</b> | <b>(157.276.435)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán    |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                       |                       |
| Vay và nợ                         | 1.320.000.000         | 1.992.000.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.340.697.616        | 15.961.307.432        |
|                                   | <b>18.660.697.616</b> | <b>17.953.307.432</b> |



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.415.363.476               | -                              | -                 | 57.415.363.476         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 501.528.648                  | -                              | -                 | 501.528.648            |
| Các khoản cho vay                  | 48.000.000.000               | -                              | -                 | 48.000.000.000         |
|                                    | <b>105.916.892.124</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>105.916.892.124</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.697.871.368               | -                              | -                 | 14.697.871.368         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.188.258.577                | -                              | -                 | 1.188.258.577          |
| Các khoản cho vay                  | 33.000.000.000               | -                              | -                 | 33.000.000.000         |
|                                    | <b>48.886.129.945</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>48.886.129.945</b>  |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>        |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                         | 672.000.000           | 648.000.000             | -          | 1.320.000.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.340.697.616        | -                       | -          | 17.340.697.616        |
|                                   | <b>18.012.697.616</b> | <b>648.000.000</b>      | <b>-</b>   | <b>18.660.697.616</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>        |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                         | 672.000.000           | 1.320.000.000           | -          | 1.992.000.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.961.307.432        | -                       | -          | 15.961.307.432        |
|                                   | <b>16.633.307.432</b> | <b>1.320.000.000</b>    | <b>-</b>   | <b>17.953.307.432</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 28/03/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt danh sách di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đợt 1, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn phải hoàn thành di dời khỏi ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn trước ngày 31/12/2014.

Theo Công văn 3694/UBND-KT ngày 16/05/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc gia hạn thời gian di dời trại heo Phú Sơn, sau khi Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét nội dung Văn bản số 950/BB-SNN-KHTC ngày 15/04/2013 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn báo cáo thay biên bản cuộc họp về việc thống nhất nội dung phương án di dời trại chăn nuôi Phú Sơn, chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương cho phép Công ty gia hạn thời gian hoàn thành phương án di dời trại chăn nuôi Phú Sơn đến hết năm 2018.

## 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty có doanh thu từ hoạt động kinh doanh chăn nuôi heo và hoạt động kinh doanh nuôi cá sấu, doanh thu từ hoạt động kinh doanh nuôi cá sấu chiếm tỷ lệ rất nhỏ trên tổng doanh thu trong năm của Công ty (chiếm tỷ lệ khoảng 1%). Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.





### 32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                                                                       | Mối quan hệ              | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Mua nguyên liệu, dịch vụ</b>                                                       |                          |                 |                 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai                                         | Công ty mẹ               | 9.947.036.595   | -               |
| - Công ty Nông nghiệp Đồng Nai                                                        | CN trực thuộc Công ty mẹ | 11.127.663.885  | -               |
| - Trung tâm Văn miếu Trấn Biên                                                        | CN trực thuộc Công ty mẹ | 100.000.000     | -               |
| <b>Chi phí thuê đất</b>                                                               |                          |                 |                 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark) | Công ty liên kết         | 2.627.109.400   | -               |
| <b>Lãi cho vay vốn</b>                                                                |                          |                 |                 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai                                         | Công ty mẹ               | 762.138.890     | 2.924.569.444   |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                               | Mối quan hệ              | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |
|-----------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu tiền cho vay vốn</b>              |                          |                   |                   |
| - Tổng Công ty Công nghiệp thực Phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ               | -                 | 33.000.000.000    |
| <b>Phải trả tiền hàng</b>                     |                          |                   |                   |
| - Công ty Nông nghiệp Đồng Nai                | CN trực thuộc Công ty mẹ | 790.735.960       | -                 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                  | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Hội đồng quản trị | 240.000.000     | 136.800.000     |
| - Thu nhập của Ban Giám đốc      | 867.438.000     | 1.003.469.400   |

### 33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ trên Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 05/09/2014. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

|                                          | Mã số | Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay<br>VND | Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước<br>VND | Số liệu điều chỉnh hồi tố<br>VND |
|------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>              |       |                                                 |                                                   |                                  |
| Hàng tồn kho                             | 141   | 40.418.036.172                                  | 39.442.552.042                                    | 975.484.130                      |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154   | 801.918.178                                     | 1.350.244.034                                     | (548.325.856)                    |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221   | 25.024.270.959                                  | 24.583.035.480                                    | 441.235.479                      |

108-C  
 NH  
 NHH  
 TOÁN  
 C  
 KỶ CHỨNG

|                                                                                                | Mã số | Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay<br>VND | Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước<br>VND | Số liệu điều chỉnh hồi tố<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                                                                    |       |                                                 |                                                   |                                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                                         | 223   | (43.120.233.335)                                | (43.561.468.814)                                  | 441.235.479                      |
| Chi phí trả trước dài hạn                                                                      | 261   | 19.850.715.849                                  | 18.458.552.717                                    | 1.392.163.132                    |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                                            | 314   | 621.984.080                                     | 6.404.762                                         | 615.579.318                      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                                              | 420   | 9.184.502.153                                   | 7.539.524.586                                     | 1.644.977.567                    |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>                                                              |       |                                                 |                                                   |                                  |
| Giá vốn hàng bán                                                                               | 11    | 175.842.178.322                                 | 178.418.991.846                                   | (2.576.813.524)                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                   | 25    | 4.292.970.297                                   | 4.194.591.359                                     | 98.378.938                       |
| Chi phí khác                                                                                   | 32    | 2.556.155.596                                   | 2.271.024.433                                     | 285.131.163                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 50    | 13.906.074.311                                  | 11.712.770.888                                    | 2.193.303.423                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                   | 51    | 3.492.548.005                                   | 2.944.222.149                                     | 548.325.856                      |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                       | 60    | 10.413.526.306                                  | 8.768.548.739                                     | 1.644.977.567                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                       | 70    | 2.314                                           | 1.949                                             | 365                              |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>                                                              |       |                                                 |                                                   |                                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01    | 13.906.074.311                                  | 11.712.770.888                                    | 2.193.303.423                    |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02    | 5.291.627.666                                   | 5.732.863.145                                     | (441.235.479)                    |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 6.180.141.578                                   | 7.155.625.708                                     | (975.484.130)                    |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (7.522.763.992)                                 | (8.138.343.310)                                   | 615.579.318                      |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | (3.176.107.423)                                 | (1.783.944.291)                                   | (1.392.163.132)                  |

Người lập



Lê Thị Anh

Quyền Kế toán trưởng



Đinh Trung Liêm

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Hà Văn Sơn